

SỞ Y TẾ TỈNH QUẢNG NINH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH

-----oOo-----



**QUY TRÌNH SÀNG LỌC,
ĐÁNH GIÁ TÌNH TRẠNG DINH DƯỠNG**

Mã hiệu: QT DD-02
Lần ban hành: 01
Ngày ban hành: 09/12/2022

Trách nhiệm	Soạn thảo	Kiểm tra	Phê duyệt
Chức vụ	Bs khoa Dinh dưỡng	Trưởng khoa	Giám đốc
Chữ ký			
Họ và tên	Nguyễn Thị Ngoan	Trần Thị Thu Hương	Nguyễn Bá Việt

BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH QUẢNG NINH	QUY TRÌNH	Mã: QT DD-02
	SÀNG LỌC, ĐÁNH GIÁ TÌNH TRẠNG DINH DƯỠNG	Lần BH: 01
		Ngày hiệu lực: 09/12/2022
		Trang: 1/9

1. MỤC ĐÍCH

Đảm bảo người bệnh điều trị nội trú trong bệnh viện được sàng lọc nguy cơ suy dinh dưỡng. Người bệnh có nguy cơ suy dinh dưỡng được đánh giá can thiệp tình trạng dinh dưỡng góp phần nâng cao chất lượng điều trị.

2. PHẠM VI

Áp dụng đối với người bệnh tới khám người bệnh nằm điều trị nội trú tại bệnh viện

3. TÀI LIỆU VIỆN DẪN

Quy chế bệnh viện ban hành kèm theo Quyết định số 1895/1997/QĐ-BYT ngày 19/09/1997 của Bộ trưởng Bộ Y tế;

Thông tư số 18/2020/TT-BYT ngày 12/11/2020 của Bộ Y tế Quy định về hoạt động dinh dưỡng trong bệnh viện

4. ĐỊNH NGHĨA/VIẾT TẮT

BV: Bệnh viện

BS: Bác sỹ

DD: Dinh dưỡng

ĐDV: Điều dưỡng viên

LS: Khoa Lâm sàng

NB: Người bệnh

TTDD: Tình trạng dinh dưỡng

SDD: Suy dinh dưỡng

EN: Dinh dưỡng qua đường tiêu hóa

PN: Dinh dưỡng tĩnh mạch

5. NỘI DUNG

BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH QUẢNG NINH	QUY TRÌNH SÀNG LỌC, ĐÁNH GIÁ TÌNH TRẠNG DINH DƯỠNG	Mã: QT DD-02
		Lần BH: 01
		Ngày hiệu lực: 09/12/2022
		Trang: 2/9

Trách nhiệm	Các bước thực hiện	Mô tả/tài liệu liên quan
ĐDV khoa LS	Bước 1: Sàng lọc nguy cơ suy dinh dưỡng	ĐDV: đón tiếp NB, tiến hành cân, đo chiều cao cho NB, khai thác thông tin dinh dưỡng nhập vào phần sàng lọc nguy cơ dinh dưỡng theo BM01/DD-02, BM02/DD-02, BM03/DD-02 trên phần mềm bệnh án điện tử. - Nếu trả lời “không” cho cả 3 câu hỏi sàng lọc, kết luận NB bình thường và kết thúc quy trình. Sàng lọc lại nguy cơ DD cho NB sau mỗi 07 ngày nằm viện. - Nếu trả lời “Có” cho ít nhất 1 câu hỏi sàng lọc kết luận NB có nguy cơ dinh dưỡng và báo ngay cho BS điều trị tiếp tục đánh giá TTDD
BS khoa LS	Bước 2: Đánh giá TTDD và kết luận	BS điều trị tiến hành đánh giá TTDD NB theo BM01/DD-02, BM02/DD-02, BM03/DD-02 trên phần mềm bệnh án điện tử trong vòng 36 giờ sau khi NB nhập viện - Nếu điểm đánh giá < 2 điểm, NB bình thường. - Nếu điểm đánh giá ≥ 2 điểm, NB có nguy cơ SDD/SDD
BS khoa LS/BS khoa DD	Bước 3: Can thiệp dinh dưỡng cho người bệnh	- BS điều trị chỉ định chế độ ăn theo mã quy định của Bộ Y tế - Nếu NB có nguy cơ SDD/suy DD nặng hoặc có bệnh liên quan đến dinh dưỡng, BS điều trị mời hội chẩn với khoa DD, chỉ định điều trị dinh dưỡng phù hợp (EN, PN...)
BS khoa LS	Bước 4: Theo dõi, đánh giá sau can thiệp	- Đánh giá việc NB tuân thủ tư vấn dinh dưỡng, chế độ ăn. - Theo dõi diễn biến lâm sàng, cận lâm sàng - Điều chỉnh can thiệp phù hợp

BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH QUẢNG NINH	QUY TRÌNH	Mã: QT DD-02
	SÀNG LỌC, ĐÁNH GIÁ TÌNH TRẠNG DINH DƯỠNG	Lần BH: 01
		Ngày hiệu lực: 09/12/2022
		Trang: 3/9

6. BIỂU MẪU/PHỤ LỤC

TT	Mã hiệu	Tên Biểu mẫu / Phụ lục
1	BM01/DD-02	Phiếu sàng lọc, đánh giá tình trạng dinh dưỡng(Dùng cho người bệnh nội trú/ phụ nữ không mang thai)
2	BM02/ DD-02	Phiếu sàng lọc, đánh giá tình trạng dinh dưỡng(Dùng cho phụ nữ mang thai)
3	BM03/ DD-02	Phiếu sàng lọc, đánh giá tình trạng dinh dưỡng(Dùng cho trẻ em)

7. HỒ SƠ LƯU TRỮ

TT	Tên hồ sơ	Nơi lưu
1.	Phiếu sàng lọc, đánh giá TTDD (Dùng cho người bệnh nội trú, phụ nữ không mang thai)	Phần mềm hồ sơ bệnh án của người bệnh
2.	Phiếu sàng lọc, đánh giá TTDD (Dùng cho phụ nữ mang thai)	Phần mềm hồ sơ bệnh án của người bệnh
3.	Phiếu sàng lọc, đánh giá TTDD (Dùng cho trẻ em)	Phần mềm hồ sơ bệnh án của người bệnh
<u>Lưu ý:</u>		

SECRET

BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH QUẢNG NINH	QUY TRÌNH	Mã: QT DD-02
	SÀNG LỌC, ĐÁNH GIÁ TÌNH TRẠNG DINH DƯỠNG	Lần BH: 01
		Ngày hiệu lực: 09/12/2022
		Trang: 4/9

BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH QUẢNG NINH

BM 01/DD-02

KHOA:.....

PHIẾU SÀNG LỌC, ĐÁNH GIÁ TÌNH TRẠNG DINH DƯỠNG

(Dùng cho người bệnh nội trú, phụ nữ không mang thai)

- Họ tên:..... Tuổi:..... Nam/Nữ.....
 - Chẩn đoán:
 - Cân nặng :.....kg Chiều cao:.....m BMI:.....

I. Sàng lọc nguy cơ suy dinh dưỡng:

Yếu tố nguy cơ	Không	Có
Có giảm cân trong 1 tháng qua	☐	☐
Ăn uống có giảm trong tuần qua	☐	☐
Bệnh nặng, hạn chế vận động	☐	☐
Kết luận: nguy cơ suy dinh dưỡng (Có ≥ 1 yếu tố nguy cơ)	☐	☐

Ngàytháng năm.....

Điều dưỡng thực hiện

II. Đánh giá tình trạng dinh dưỡng

BMI	≥ 18.5	☐ 0 điểm
	16 - 18.5	☐ 1 điểm
	< 16	☐ 2 điểm
Ăn đường miệng	Ăn bình thường	☐ 0 điểm
	Ăn $\leq 50\%$ so với bình thường	☐ 1 điểm
	Không tự ăn được đường miệng	☐ 2 điểm
Cân nặng trong 1 tháng gần đây	Không giảm cân hoặc giảm $< 5\%$	☐ 0 điểm
	Giảm 5% - 10%	☐ 1 điểm
	Giảm $\geq 10\%$	☐ 2 điểm
Bệnh lý	Bệnh nhẹ - trung bình	☐ 0 điểm
	Bệnh nặng (đại phẫu, TBMN, nhiễm trùng nặng, ung thư.)	☐ 1 điểm
	Bệnh rất nặng (chấn thương nặng, chăm sóc tích cực..)	☐ 2 điểm
Tổng điểm		
Kết luận	Bình thường (< 2 điểm)	☐
	Nguy cơ suy dinh dưỡng (≥ 2 điểm)	☐

BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH QUẢNG NINH	QUY TRÌNH		Mã: QT DD-02
	SÀNG LỌC, ĐÁNH GIÁ TÌNH TRẠNG DINH DƯỠNG		Lần BH: 01
			Ngày hiệu lực: 09/12/2022
			Trang: 5/9

III. Chỉ định chế độ dinh dưỡng

Chế độ ăn	Mã số:		
Đường nuôi ăn	Đường miệng []	Ống thông []	Tĩnh mạch []
Mời hội chẩn dinh dưỡng	Có []	Không []	
Đánh giá lại TTDD	Sau 3 ngày []	(Áp dụng với NB có nguy cơ SDD/ SDD)	
	Sau 7 ngày []	(Áp dụng với NB TTDD bình thường)	

Ngàythángnăm.....
Bác sĩ điều trị

IV. Đánh giá lại tình trạng dinh dưỡng

Sau 3 ngày [] Áp dụng với NB có nguy cơ SDD/ SDD

Sau 7 ngày [] Áp dụng với NB TTDD bình thường

Cân nặng hiện tại.....kg

1. Cân nặng so với lúc nhập viện

1.1 Tăng []

1.2 Giảm []

1.3 Không đổi []

2. Khẩu phần ăn:

2.1. Đạt >70% []

2.2 Đạt ≤70% []

3. Tình trạng tiêu hóa:

3.1. Bình thường []

3.2. Chướng bụng []

3.3. Nôn/ buồn nôn []

3.4 Tiêu chảy []

3.5 Táo bón []

4. Chỉ định chế độ dinh dưỡng:

Chế độ ăn	Thay đổi: []	Không thay đổi: []
	Mã số:	
Đường nuôi ăn	Đường miệng []	Ống thông [] Tĩnh mạch []
Mời hội chẩn dinh dưỡng	Có []	Không []

Ngàythángnăm.....
Bác sĩ điều trị

BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH QUẢNG NINH	QUY TRÌNH	Mã: QT DD-02
	SÀNG LỌC, ĐÁNH GIÁ TÌNH TRẠNG DINH DƯỠNG	Lần BH: 01
		Ngày hiệu lực: 09/12/2022
		Trang: 6/9

BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH QUẢNG NINH
KHOA:.....

BM 02/DD-02

PHIẾU SÀNG LỌC, ĐÁNH GIÁ TÌNH TRẠNG DINH DƯỠNG

(Dùng cho phụ nữ mang thai)

- Họ tên:..... Tuổi:.....
- Chẩn đoán:..... Tuổi thai:.....tuần
- Cân nặng trước lúc mang thai..... kg Chiều cao..... m BMI trước mang thai.....
- Cân nặng hiện tại.....kg

I. Sàng lọc nguy cơ suy dinh dưỡng:

II. Yếu tố nguy cơ	Không	Có
Có giảm cân trong 1 tháng qua	☐	☐
Ăn uống có giảm trong tuần qua	☐	☐
Bệnh nặng, hạn chế vận động	☐	☐
Kết luận: nguy cơ dinh dưỡng (Có ≥ 1 yếu tố nguy cơ)	☐	☐

Ngàythángnăm.....

Điều dưỡng/NHS thực hiện

II. Đánh giá tình trạng dinh dưỡng

BMI trước mang thai	18.5 – 24.9 ≥ 25.0 16 - <18.5 < 16	☐ 0 điểm ☐ 1 điểm ☐ 1 điểm ☐ 2 điểm
Ăn đường miệng	Ăn bình thường Ăn ≤ 50% so với bình thường Không tự ăn được đường miệng	☐ 0 điểm ☐ 1 điểm ☐ 2 điểm
Tốc độ tăng cân	Tăng cân theo khuyến nghị Tăng cân trên hoặc dưới mức khuyến nghị Giảm cân	☐ 0 điểm ☐ 1 điểm ☐ 2 điểm
Bệnh kèm theo	Không Tăng huyết áp, đái tháo đường, nghén nặng, thiếu máu, bệnh lý đường tiêu hóa... Bệnh nặng (đại phẫu, nhiễm trùng nặng,..)	☐ 0 điểm ☐ 1 điểm ☐ 2 điểm
Tổng điểm		
Kết luận	Bình thường(< 2 điểm) Nguy cơ về dinh dưỡng(≥ 2 điểm)	☐ ☐

BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH QUẢNG NINH	QUY TRÌNH	Mã: QT DD-02
	SÀNG LỌC, ĐÁNH GIÁ TÌNH TRẠNG DINH DƯỠNG	Lần BH: 01
		Ngày hiệu lực: 09/12/2022
		Trang: 7/9

III. Chỉ định chế độ dinh dưỡng

Chỉ định chế độ ăn	Mã số:
Đường nuôi ăn	Đường miệng ☐ Ống thông ☐ Tĩnh mạch ☐
Mời hội chẩn dinh dưỡng	Có ☐ Không ☐
Đánh giá lại TTDD	Sau 3 ngày ☐ (Áp dụng với NB có nguy cơ SDD/ SDD) Sau 7 ngày ☐ (Áp dụng với NB TTDD bình thường)
Ngàythángnăm..... Bác sĩ điều trị	

IV. Đánh giá lại tình trạng dinh dưỡng

Sau 3 ngày ☐ Áp dụng với NB có nguy cơ SDD/ SDD
 Sau 7 ngày ☐ Áp dụng với NB TTDD bình thường
 Cân nặng hiện tại.....kg

1. Cân nặng so với lúc nhập viện

- 1.1 Tăng ☐
 1.2 Giảm ☐
 1.3 Không đổi ☐

2. Khẩu phần ăn:

- 2.1. Đạt >70% ☐
 2.2 Đạt ≤70% ☐

3. Tình trạng tiêu hóa:

- 3.1. Bình thường ☐
 3.2. Chướng bụng ☐
 3.3. Nôn/ buồn nôn ☐
 3.4 Tiêu chảy ☐
 3.5 Táo bón ☐

4. Chỉ định chế độ dinh dưỡng:

Chế độ ăn	Thay đổi: ☐ Không thay đổi: ☐
	Mã số:
Đường nuôi ăn	Đường miệng ☐ Ống thông ☐ Tĩnh mạch ☐
Mời hội chẩn dinh dưỡng	Có ☐ Không ☐

Ngàythángnăm.....
 Bác sĩ điều trị

BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH QUẢNG NINH	QUY TRÌNH	Mã: QT DD-02
	SÀNG LỌC, ĐÁNH GIÁ TÌNH TRẠNG DINH DƯỠNG	Lần BH: 01
		Ngày hiệu lực: 09/12/2022
		Trang: 8/9

BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH QUẢNG NINH
KHOA:.....

BM 03/DD-02

PHIẾU SÀNG LỌC VÀ ĐÁNH GIÁ TÌNH TRẠNG DINH DƯỠNG

(Dùng cho trẻ em điều trị nội trú)

- Họ tên:.....tháng/.....tuổi Nam/nữ:.....
 - Chẩn đoán:
 - Cân nặng lúc vào viện:.....kg Chiều cao/chiều dài:.....cm BMI:.....

I. Sàng lọc nguy cơ dinh dưỡng:

Yếu tố nguy cơ	Không	Có
Giảm cân trong 1 tháng qua	☐	☐
Lượng ăn/bú giảm trong tuần qua	☐	☐
Bệnh nặng, hạn chế vận động	☐	☐
Kết luận: nguy cơ suy dinh dưỡng (Có ≥ 1 yếu tố nguy cơ)	☐	☐

Ngàythángnăm.....

Điều dưỡng thực hiện

II. Đánh giá tình trạng dinh dưỡng

Cân nặng theo chiều cao/ chiều dài hoặc BMI	$> -1SD$ $-1 SD \text{ đến } -2 SD$ $\leq -2SD$	☐ 0 điểm ☐ 1 điểm ☐ 2 điểm
Lượng ăn/bú trong tuần qua	Ăn bình thường hoặc giảm nhẹ Ăn $\leq 50\%$ so với bình thường Không ăn được đường miệng	☐ 0 điểm ☐ 1 điểm ☐ 2 điểm
Cân nặng trong 1 tháng qua	Không giảm cân Tăng cân $< 50\%$ so với chuẩn ở trẻ < 2 tuổi Tăng cân $< 25\%$ so với chuẩn ở trẻ < 2 tuổi Giảm cân $7.5\% - 10\%$ trọng lượng ở trẻ ≥ 2 tuổi Giảm cân $> 10\%$ trọng lượng ở trẻ ≥ 2 tuổi	☐ 0 điểm ☐ 1 điểm ☐ 2 điểm ☐ 1 điểm ☐ 2 điểm
Tổng điểm		
Kết luận	Bình thường (< 2 điểm) ☐ Nguy cơ suy dinh dưỡng (≥ 2 điểm) ☐	

III. Chỉ định chế độ dinh dưỡng

Chế độ ăn	Mã số:	
Đường nuôi ăn	Đường miệng ☐	Ống thông ☐ Tĩnh mạch ☐
Mời hội chẩn dinh dưỡng	Có ☐	Không ☐

BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH QUẢNG NINH	QUY TRÌNH	Mã: QT DD-02
	SÀNG LỌC, ĐÁNH GIÁ TÌNH TRẠNG DINH DƯỠNG	Lần BH: 01
		Ngày hiệu lực: 09/12/2022
		Trang: 9/9

Đánh giá lại TTDD	Sau 3 ngày ☐	(Áp dụng với NB có nguy cơ SDD/ SDD)
	Sau 7 ngày ☐	(Áp dụng với NB TTDD bình thường)

Ngàythángnăm.....
Bác sĩ điều trị

IV.Đánh giá lại tình trạng dinh dưỡng

Sau 3 ngày ☐ Áp dụng với NB có nguy cơ SDD/ SDD
Sau 7 ngày ☐ Áp dụng với NB TTDD bình thường
Cân nặng hiện tại.....kg

1. Cân nặng so với lúc nhập viện

- 1.1 Tăng ☐
1.2 Giảm ☐
1.3 Không đổi ☐

2. Khẩu phần ăn:

- 2.1. Đạt >70% ☐
2.2 Đạt ≤70% ☐

3. Tình trạng tiêu hóa:

- 3.1. Bình thường ☐
3.2. Chướng bụng ☐
3.3. Nôn/ buồn nôn ☐
3.4 Tiêu chảy ☐
3.5 Táo bón ☐

4. Chỉ định chế độ dinh dưỡng:

Chế độ ăn	Thay đổi: ☐	Không thay đổi: ☐
	Mã số:	
Đường nuôi ăn	Đường miệng ☐	Ống thông ☐ Tĩnh mạch ☐
Môi hội chẩn dinh dưỡng	Có ☐	Không ☐

Ngàythángnăm.....
Bác sĩ điều trị